

## TRI THỨC DÂN TỘC HỌC VÙNG TÂY BẮC QUA “HUNG HÓA KÝ LƯỢC” CỦA PHẠM THẬN DUẬT<sup>1</sup>

Nguyễn Văn Chính\*  
Nguyễn Trường Giang\*\*

**Tóm tắt:** Trên cơ sở phân tích giá trị tư liệu của sách Hưng Hóa Ký Lược, bài viết góp phần làm sáng tỏ thêm vai trò của tác gia Phạm Thận Duật đối với quá trình tích lũy tri thức dân tộc học ở Việt Nam. Ông là một trong số ít nhà kỹ trị địa phương dưới thời nhà Nguyễn đã dày công tìm hiểu, ghi chép và cung cấp một cách trung thực thông tin về văn hóa, ngôn ngữ và tộc người ở địa hạt mình quản lý, giúp làm gia tăng tri thức về kinh tế - xã hội cho chính quyền sở tại. Ông cũng đồng thời đi tiên phong trong việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu dân tộc học vượt trước thời đại, tạo ra những tri thức mới về tộc người ở vùng Tây Bắc. Đối với các nhà dân tộc học chuyên nghiệp, tri thức của ông về tộc người, ngôn ngữ và phong tục tập quán các dân tộc vùng Tây Bắc ghi lại trong Hưng Hóa Ký Lược là một di sản quý giá cần được tiếp tục khám phá và khai thác.

**Từ khóa:** Tộc người, tri thức dân tộc học, Phạm Thận Duật, vùng Tây Bắc.

**Abstract:** Based on an analysis of the documentary value of the work "Hưng Hóa Ký Lược", the paper contributes to a further understanding of Pham Than Duat's role in the accumulation of ethnographic knowledge in Vietnam. He was one of the few local technocrats under the Nguyen dynasty who diligently researched, recorded, and truthfully provided information about the culture, languages, and ethnic groups in his jurisdiction, contributing to the advancement of socio-economic knowledge for the local government. He also pioneered in the application of ethnographic methodologies, ahead of his time, to generate new knowledge about the ethnic groups in the Northwest mountainous region of Vietnam. For professional ethnologists today, his knowledge of the ethnic groups, languages, and customs of the Northwest region recorded in "Hưng Hóa Ký Lược" remains a valuable legacy that needs to be further explored and employed.

**Keywords:** Ethnic groups, Ethnographic knowledge, Pham Than Duat, Northwest region.

Ngày nhận bài: 18/12/2025; ngày phản biện: 29/12/2025; ngày duyệt đăng: 28/1/2026.

---

\*, \*\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: chinhnv@ussh.edu.vn.

<sup>1</sup> Bài viết được chỉnh sửa trên cơ sở của bài thảo luận đã trình bày tại Hội thảo khoa học quốc tế: “Danh nhân Phạm Thận Duật, giá trị di sản, giải pháp bảo tồn, phát huy”. Ninh Bình, ngày 4/11/2025.

## MỞ ĐẦU

Giới nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam đã nói nhiều về Phạm Thận Duật và những đóng góp của ông trong kho tàng tri thức của dân tộc. Người ta gọi Phạm Thận Duật là nhà *sử học*, nhà *văn hóa học*, nhà *địa chí học*, nhà *quản trị thực hành*. Trong cuộc đời suốt 30 năm làm quan, ông phụ trách nhiều lĩnh vực, từ Đốc học một huyện đến chức Tuần phủ rồi Phó Tổng tài Quốc Sử Quán dưới thời nhà Nguyễn, nổi bật với lĩnh vực trị thủy, coi sóc đê điều và tiêu phi dẹp loạn vùng biên cương phía Bắc. Ông để lại nhiều tác phẩm ở từng lĩnh vực cụ thể như sử học, văn hóa học, địa chí học.

*Hung Hoá ký lược* là một tập địa chí viết bằng chữ Hán, khảo tả về tỉnh Hưng Hóa vào giữa thế kỷ XIX. Cuốn sách hoàn thành vào năm Bính Thìn (1856), khi tác giả mới ngoài ba mươi tuổi, hơn một năm sau khi nhậm chức Tri châu Tuần Giáo. Hưng Hóa là tên một đạo trong 13 đạo thừa tuyên lập ra từ niên hiệu Quang Thuận dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông, đến đầu thời Nguyễn (năm Minh Mệnh thứ 12, tức năm 1831) là một tỉnh gồm 3 phủ, 5 huyện và 16 châu, với địa vực khá rộng, gần như bao trọn vùng Tây Bắc ngày nay, phía đông liền với huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao, tỉnh Sơn Tây (lúc đó); phía tây giáp giới với các huyện Kiến Thủy, Văn Sơn, phủ Khai Hóa của nhà Thanh (Trung Quốc) và các nước Nam Chường, Xa Lí; phía nam giáp huyện Trình Cổ, châu Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa và huyện Lạc Yên, tỉnh Ninh Bình; phía bắc tiếp Châu Thu, tỉnh Tuyên Quang (Nguyễn Văn Huyền và cộng sự, 1989).

Theo các nhà nghiên cứu, sách *Hung Hóa ký lược*, bản chữ Hán, hiện đang được lưu giữ tại các thư viện của Viện Sử học và Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Phạm Thị Nhung, 2021). Sách gồm 12 mục, trình bày về Duyên cách, Cương vực, Đỉnh điền thuế lệ, Núi sông, Chùa chiền, Thành trì, Cổ tích, Khí hậu, Thổ sản, Phong tục tập quán, Thổ tự (chữ của người Thái) và Thổ ngữ (từ ngữ của người Thái) thuộc tỉnh Hưng Hóa thời bấy giờ. Năm 2000, các nhà nghiên cứu đã tập hợp những tác phẩm chủ yếu của Phạm Thận Duật bao gồm các thể loại thơ, văn, các bản tấu trình và điều trần, dịch ra tiếng Việt và xuất bản dưới hình thức một bộ toàn tập do Nhà xuất bản Văn hóa phát hành, trong đó có *Hung Hóa Ký Lược* (Phạm Đình Nhân và cộng sự, 2000). Trong suốt thời gian làm quan với các vị trí khác nhau dưới thời nhà Nguyễn, Phạm Thận Duật đã để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị như “*Vãng sử Thiên Tân nhật ký*”, “*Quan Thành văn tập*”, “*Quan Thành tấu tập*”,... Một số bài văn bia của ông vẫn còn tản mạn đâu đó mà chưa tập hợp được đầy đủ (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1997). *Hung Hóa ký lược* được viết sau khi ông đỗ cử nhân (1850) và được bổ nhiệm làm chức Giáo thụ phủ Đoan Hùng, Tri châu Tuần Giáo. Chính tại vùng sơn cước này, ông đã dành ra gần hai năm tham khảo tư liệu, khảo sát thực địa và viết ra “*Hung Hóa ký lược*”. Sử dụng vốn tri thức căn bản của một nhà Nho học uyên thâm và tinh thần làm việc khoa học, cuốn sách ghi lại nhiều thông tin giá trị về vùng Tây Bắc rộng lớn bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Phú Thọ ngày nay. Vì thông tin được ghi lại trong sách rất rộng và bao quát nhiều lĩnh vực, trong bài viết này chúng tôi sẽ chủ yếu tập trung xem xét và đánh giá những ghi chép liên quan đến dân tộc học. Bài viết tiếp cận công trình này từ góc độ phương pháp nghiên cứu, tập trung

phân tích quá trình thu thập tư liệu, cách thức xử lý và trình bày các phát hiện, qua đó làm rõ giá trị của công trình trên phương diện dân tộc học.

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 1. Địa phương chí: đặc điểm và các cách tiếp cận

Tác giả Phạm Thiện Duật định danh cho công trình của mình thuộc thể loại “ký lược”. Hiểu một cách nôm na thì tên sách của ông có ý nghĩa khiêm tốn là những ghi chép vắn tắt về tỉnh Hưng Hóa. Phạm Thị Ngọc Lan (2002) trích dẫn ý kiến của các nhà nghiên cứu và nhận định: “Ký là một loại hình văn xuôi chữ Hán ghi chép những điều tai nghe mắt thấy”, phổ biến trong các thế kỷ XVIII và XIX. Mặc dù tồn tại nhiều tên gọi khác nhau như ký, ký sự hay tùy bút, nhưng thể văn ghi chép này có lịch sử hình thành và phát triển ở Trung Quốc, lấy ghi chép sự việc, sự vật làm chính, kể cả những ghi chép không mang tên là ký. Ở Việt Nam thời trung đại thấy xuất hiện khái niệm ký, bút, lục, thuật, truyện... mà nội dung chính là ghi lại những sự việc tai nghe mắt thấy hay những chuyện lạ, gồm cả những lời đồn đại, giai thoại hay câu chuyện hoang đường. Thể loại ký thường có kết cấu tự do, mang tính ghi chép của cá nhân, văn chương có tính nghệ thuật, thể hiện cảm xúc và quan điểm cái tôi của tác giả (Phạm Thị Ngọc Lan, 2002).

Nói chung, ký là một hình thức ghi chép và kể lại sự việc trên cơ sở thu thập nguồn thông tin về những điều có thật, đã xảy ra để tạo nên tác phẩm. Tuy nhiên, nếu đem định nghĩa này để soi vào nội dung trình bày trong *Hưng Hóa ký lược*, ta thấy công trình này vượt xa thể loại ký thông thường để đi gần hơn đến một hình thức nghiên cứu khoa học. Các nhà nghiên cứu Việt Nam thường xếp công trình này vào loại địa chí hay địa phương chí. Nói chung, địa chí là ghi chép lại một cách trung thực và hệ thống những gì liên quan đến một cộng đồng sinh sống ở một địa phương hay một vùng cụ thể trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Do đó, địa chí là sách viết về địa dư của một địa phương hay một vùng, một quốc gia, địa hình, khí hậu, dân cư, chính trị, phong tục, sản vật, tín ngưỡng và các công trình văn hóa. Ở Việt Nam, sách địa chí có từ khá sớm. Theo Phạm Hồng Toàn (2012), nước ta hiện còn khoảng hơn 200 cuốn địa chí các loại, bao gồm quốc chí, tỉnh chí, huyện chí, xã chí..., trong đó có 92 cuốn viết bằng chữ Hán Nôm, 23 cuốn tiếng Pháp và hơn 100 cuốn được viết bằng tiếng Việt từ đầu thế kỷ XX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Thể loại “địa chí” đã xuất hiện từ lâu ở Việt Nam, trong đó cuốn sách được trích dẫn nhiều là *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi biên soạn vào khoảng năm 1435 (Nguyễn Trãi, 2001). *Hưng Hóa ký lược* có thể được xếp vào loại hình địa chí về vùng miền, giống như *Ô châu Cận lục* của Dương Văn An (1555), *Hải Đông Chí lược* của Ngô Thì Nhậm (1722), *Sơn cư Tạp thuật* của Đan Sơn (1786), *Cao Bằng Thực lục* của Nguyễn Hựu Cung (1810),... Một đặc điểm phổ biến là các sách địa chí thường biên soạn bởi những nhà Nho đỗ đạt được bổ nhiệm đi làm quan ở các địa phương có mối quan tâm về kinh tế, xã hội và văn hóa ở địa bàn mình được giao quản lý. Bên cạnh chức trách của một viên quan cai trị thì các vị ấy thường ghi chép những đặc điểm về địa dư, kinh tế, xã hội, văn hóa, thuế khóa để phục vụ cho công việc cai trị được tốt hơn. Thêm vào đó, các viên quan trị nhậm địa phương đều thấm nhuần giáo lý Nho học, có tham vọng hiểu

biết và muốn lưu lại cho đời sau tri thức về địa phương. Chính Phạm Thận Duật đã viết trong Lời tựa của *Hung Hóa ký lược* rằng, ngay sau khi được bổ nhiệm làm quan đốc học ở châu Tuần Giáo, đã lập tức tìm đọc các sách do các vị tiền nhiệm viết về Hung Hóa để có hiểu biết về địa bàn mình quản nhiệm: “Duật tôi năm trước vâng mệnh nhậm chức ở châu Tuần Giáo, Hung Hóa. Hỏi biết rằng quan Đốc đồng họ Hoàng đời Lê và quan Hiệp trấn họ Trần, quan phủ viện họ Ngụy của triều ta (triều Nguyễn) đều có viết sách về Hung Hóa. Tôi tìm mua mãi mà không được. May thay, tôi được một quyển sách chép về các tỉnh của Viện Hàn lâm, viết vào năm Tự Đức thứ tư (1851). Rồi lại được một bộ Hung Hóa lục của hiệp trấn Trần. Tôi bèn trân trọng cất trên giá sách, thường đem ra suy xét” (Phạm Đình Nhân và cộng sự, 2000, tr. 122).

Điều này cho thấy, truyền thống của các quan trị nhậm ở địa phương có nhu cầu tìm hiểu về địa phương mình quản lý và sản xuất ra tri thức làm tài liệu tham khảo cho lớp người sau. Sách *Hung Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật được viết ra để đáp ứng nhu cầu cấp thiết đó. Ngày nay, khi đánh giá về tác phẩm này, các nhà nghiên cứu Việt Nam có xu hướng tiếp cận theo lối tụng ca thì một số học giả nước ngoài lại đi sâu phân tích phương pháp tiếp cận, giá trị khoa học và ý nghĩa chính trị xã hội của cuốn sách. Chúng tôi tóm lược một vài luận điểm chính ở đây để làm cơ sở cho thảo luận ở phần sau.

Trước hết, căn cứ vào nội dung của tác phẩm *Hung Hóa ký lược*, các nhà nghiên cứu dường như đều nhất trí rằng, cuốn sách này “bao gồm đầy đủ nội dung truyền thống của một cuốn địa chí”, nhưng thường đi sâu vào những đề mục, mũi nhọn được khảo cứu công phu, số liệu đa dạng và giàu có về chi tiết (Nguyễn Văn Huyền, 1989). Nhìn nhận giá trị của cuốn sách dưới góc độ dân tộc học, Bùi Xuân Đính (1997) cho rằng, những ghi chép của Phạm Thận Duật trong *Hung Hoá ký lược* có giá trị về phương diện dân tộc học - lịch sử; trong khi Lâm Bá Nam (2022) đánh giá cao tính học thuật nghiêm cẩn và tính hiện đại của *Hung Hoá ký lược* thể hiện qua cách ông đọc và tổng hợp các tài liệu của người đi trước.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài lại có xu hướng tìm kiếm điểm tựa lý thuyết, tính khoa học và phương pháp nghiên cứu của tác giả để nhìn nhận giá trị của sách *Hung Hóa ký lược*. Baldanza (2018) đã đặt Phạm Thận Duật trong không gian văn hóa tư tưởng Khổng giáo của vùng Đông Á để nhận định rằng, ông không bị ràng buộc bởi địa giới hành chính và không gian chính trị của một quốc gia mà vượt ra khỏi lần ranh ấy, coi tư tưởng Khổng giáo như một không gian học thuật, một “thế giới đại đồng” để nhìn nhận vấn đề. Chứng cứ mà Baldanza dựa vào là cách thức mà Phạm Thận Duật tương tác với các tác gia kinh điển Nho giáo Trung Hoa và trào lưu học thuật theo phương pháp khảo chứng thời nhà Thanh. Truy tìm nguồn gốc các tác gia được Phạm Thận Duật trích dẫn, Baldanza nhận thấy trong số 33 tài liệu được trích dẫn trong sách, có tới 22 đầu tài liệu (hơn 66%) là tác gia kinh điển Nho giáo Trung Quốc viết trước năm 1500 và 11 đầu sách (chiếm hơn 33%) là tài liệu do học giả Nho giáo Việt Nam viết trong quãng thời gian từ thế kỷ XVIII đến XIX (Vũ Đức Liêm, 2020). Từ đây, Baldanza nhận định Phạm Thận Duật đã sử dụng trích dẫn các nguồn kinh điển Trung Hoa như một cách thể hiện sự gia nhập của ông vào nền văn hóa trước tác Khổng giáo, vượt ra khỏi khuôn khổ học thuật Việt Nam. Ngay cả thể tài địa chí mà Phạm

Thận Duật viết cũng là sự vận dụng các khuôn mẫu có sẵn trong thư tịch Trung Quốc. Về mặt phương pháp, cách khảo chứng tài liệu, tức lấy thông tin mình thu thập được để đối chiếu so sánh với thư tịch kinh điển Trung Quốc, cũng là một hội chứng học thuật điển hình thời nhà Thanh mà Nho gia Việt Nam thường vận dụng. Tuy nhiên, Baldanza cũng cho rằng, cách thức trích dẫn và đối chiếu với kinh điển như vậy phản ánh sự kết nối tri thức ở Việt Nam với trào lưu học thuật Đông Á.

Trái ngược với Baldanza, Davis (2015) lại đặt *Hung Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật vào trong bối cảnh vùng cao và những cải cách hành chính quản trị chính phủ Việt Nam thực hiện để xem xét. Theo ông, cách Phạm Thận Duật khảo sát các tộc người, đất đai, dân cư, phong tục tập quán, ngôn ngữ và đưa vào địa chí là có dụng ý làm cho thần dân nắm bắt được dễ dàng thông tin về địa bàn sinh sống và gia tăng tri thức cho việc quản trị miền núi đa dạng về dân cư và phức tạp của vùng biên. Ông cho rằng, viết về các dân tộc vùng cao trong ký lược là xu thế chung ở Việt Nam trước thời thực dân, nó phản ánh cách trí thức Việt Nam hội nhập vào quản trị hành chính toàn cầu, tái cấu trúc lãnh thổ, chính trị và tổ chức lại cư dân. Thêm nữa, thông tin về các tộc người trong ký lược cũng cho thấy sự tôn trọng dành cho các dân tộc và những nền văn hóa khác. Davis đưa ra hai nhận định quan trọng: (1) Học giả Việt Nam dù bắt rễ từ trong các văn bản kinh điển Trung Hoa nhưng lại đặt nó vào tâm điểm bối cảnh Việt Nam; (2) Khả năng kết nối nhuần nhuyễn tri thức từ Trung Hoa và Đông Nam Á của học giả Việt Nam, điều này làm cho truyền thống học thuật Việt Nam không bị kéo lùi bởi ảnh hưởng của Trung Quốc mà thậm chí còn vươn xa hơn.

Cũng như hai học giả Mỹ nói tới ở trên, Churchman (2025) coi *Hung Hóa ký lược* của Phạm Thận Duật như một miêu thuật dân tộc học vượt xa các tài liệu cùng loại viết về miền núi và các tộc người trong thời kỳ đó. Tuy nhiên, Churchman cũng chỉ ra rằng, phương pháp tiếp cận và cách trình bày của các tác gia Hán - Việt thường chịu ảnh hưởng của một truyền thống mà bà gọi là “khuôn mẫu văn chương Hoa - Việt” (Sino-Vietnamese literacy convention). Trong một thuyết trình gần đây tại Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Churchman đã làm rõ hơn lập luận này. Theo bà, các tác phẩm văn xuôi Hán - Việt về phong tục thường có hai phương thức mô tả chính, gọi là phép loại suy (analogy) và quan sát (observation). Theo Churchman, hai cách tiếp cận này đặc biệt phổ biến trong truyền thống văn xuôi Hán - Việt những thế kỷ trước, chẳng hạn như trong ghi chép về người Thái trong *Lão Man phong tục* của Đan Sơn<sup>2</sup> cũng như trong *Hung Hóa ký lược*. Ở cách tiếp cận thứ nhất, các tác giả thường cố gắng liên hệ những gì đã thấy hoặc nghe được với những gì đã đọc được trong các sách kinh điển Hán - Việt rồi sử dụng cách diễn đạt hoặc trích dẫn câu chữ từ tài liệu kinh điển ấy. Ở cách tiếp cận thứ hai, mô tả bằng quan sát gần hơn với những gì chúng ta coi là dân tộc học theo nghĩa hiện đại, tức là quan sát kỹ lưỡng các hành vi và tín ngưỡng trên thực

<sup>2</sup> *Lão Man phong tục* là một quyển trong sách *Sơn cư tạp thuật* do Đan Sơn viết vào khoảng năm 1786, khi ông đến cư ngụ ở xã Đan Sơn (Đan Phượng, Hà Nội), ghi lại những điều mắt thấy tai nghe cũng như những sở đắc của mình khi đọc sách. *Sơn cư tạp thuật* bản viết tay hiện được lưu giữ trong Thư viện Khoa học xã hội (Hà Nội) mang ký hiệu A.822 (Trần Văn Giáp, 2003).

tế, được rút ra từ trải nghiệm thực tế hoặc phỏng vấn người dân địa phương. Các mô tả quan sát dạng này thường chứa đựng thông tin dân tộc học có giá trị liên quan đến văn hóa dân gian, ngôn ngữ và văn hóa vật chất của các tộc người. Tuy nhiên, cần phân biệt hai phương thức mô tả này để một mặt hiểu được nội dung của các văn bản dân tộc học Hán - Việt về các dân tộc vùng cao, đồng thời lưu ý cần phải phân tích và so sánh nội dung có trong các văn bản Hán - Việt với thông tin ghi chép dân tộc học trong các ngôn ngữ khác. Có thể thấy nhận xét của Churchman khá giống với Baldanza (đã thảo luận ở trên) nhưng bà bổ sung thêm rằng các học giả Việt Nam trích dẫn tác gia kinh điển, như *Hậu Hán Thư*, *Quảng Châu ký*, một mặt là để thể hiện tài học rộng biết nhiều của mình, mặt khác, để lấp đầy những khoảng trống kiến thức mà quan sát thực tế không bù đắp được<sup>3</sup>. Từ cách tiếp cận như vậy, Churchman cho rằng cần so sánh tri thức dân tộc học của cư dân địa phương với tài liệu do các học giả Hán - Việt viết ra để một mặt phát hiện những hạn chế trong các tài liệu mô tả về tộc người vùng cao, mặt khác giúp nhận diện ảnh hưởng của những tri thức này với các học giả viết bằng ngôn ngữ khác.

Những thảo luận về thể loại, phương pháp thu thập tư liệu, trích dẫn văn bản kinh điển và quan điểm học thuật liên quan đến địa phương chí và *Hung Hóa ký lược* của Phạm Thiện Duật nói tới ở trên, chúng tôi sẽ đi vào một số nhận xét về giá trị của văn bản này đối với địa chí nói chung, địa chí tộc người ở Việt Nam nói riêng.

## 2. Hung Hóa ký lược và quá trình tích lũy tri thức dân tộc học Việt Nam

### 2.1. Tạo ra tri thức mới về tộc người ở vùng Tây Bắc

Như chính Phạm Thiện Duật đã chỉ ra, trước khi ông đến nhậm chức ở châu Tuần Giáo, đã có một số ghi chép về tỉnh Hưng Hóa. Theo ông, đó là Đốc đồng họ Hoàng đời Lê, quan Hiệp trấn họ Trần, quan Phủ viện họ Nguyễn dưới triều Nguyễn, đều đã viết sách về Hưng Hóa. Trong số này, đến nay còn thấy *Hung hóa xứ phong thổ lược* của Hoàng Bình Chính vẫn đang được tham khảo khá nhiều. Sau *Hung Hóa ký lược* của Phạm Thiện Duật, còn có sách *Địa chí tỉnh Hưng Hóa (Notice de la province de Hung hoa)* in trên *Đông Dương tạp chí* (1899), hiện còn lưu giữ tại Thư viện Quốc gia (ký hiệu M. 2284). Các tài liệu này góp phần làm phong phú thêm nguồn tri thức về vùng đất và con người tỉnh Hưng Hóa mà quy mô rộng lớn tương đương với vùng Tây Bắc ngày nay. Tuy nhiên, trong số ghi chép về đất và người ở Hưng Hóa, người bỏ công khảo cứu và sản xuất ra lượng tri thức dân tộc học đáng kể nhất về vùng đất này phải kể đến Phạm Thiện Duật với *Hung Hóa ký lược*. Trong số 12 mục nội dung của cuốn sách, ông đã dành ba mục lớn viết về phong tục tập quán các tộc người vùng Tây Bắc và ngôn ngữ của người Thái, một nhóm cư dân đông đúc trong vùng. Những tri thức dân tộc học mà Phạm Thiện Duật sản sinh ra trong *Hung Hóa ký lược* có thể nhìn nhận ở ba khía cạnh: (1) Lần đầu tiên khảo tả và đưa ra một danh mục tộc người trong tỉnh; (2) Mô tả phong tục, tập quán của các dân tộc dựa trên quan sát thực tế, đối chiếu với thư tịch và nêu ý kiến riêng; (3) Sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu và điền dã dân tộc học.

<sup>3</sup> Thuyết trình của Catherine Churchman tại Khoa Nhân học và Tôn giáo học ngày 5/12/2025.

Để có được một hệ thống tộc danh và khảo tả đời sống, phong tục tập quán và tín ngưỡng của họ, dù rất ngắn gọn, cũng là một cố gắng đáng ghi nhận. Có lẽ đây là lần đầu tiên một ghi chép dân tộc học đưa ra được một danh mục tộc người trong tỉnh. Theo danh mục mà tác giả liệt kê và mô tả trong Mục X (Phong tục tập quán) thì ở Hưng Hóa có ít nhất 33 nhóm tộc người, bao gồm người Thái (Thái Trắng, Thái Đen), Nùng, Mán, Lào, Xiêm, Nhuộm, Xa Lý (Lào Lự), Sắt Xá bông, Cản, Mán Tao triền (còn gọi Xá sừng), Đạn Tiên, Sơn Tạng, Chủng Phi, Na, Thọ, Trai, Mèo, Mèo Trắng, Xá Cầu, Sóc, A Xá, Đàng Xá (còn gọi Xá Mây), Phồ, Khao, Khúc, Thập, Xi, Bàng, Lương, Thanh, Minh Hương, Hồi.

Tộc danh là một vấn đề khá phức tạp và nhạy cảm. Một tộc người có thể có nhiều tộc danh. Đó có thể là tên tự gọi, tên do người bên ngoài tộc người gọi họ. Tùy vào mối quan hệ tương tác giữa các tộc người trên địa bàn mà tên gọi có thể được hình thành do đặc điểm nhân chủng, trang phục, lịch sử, văn hóa, tôn giáo, mối liên hệ với quê hương bản quán, những biểu tượng hay ký ức chung về quá khứ và cũng có những tên gọi chỉ có tính phiếm xưng, hoặc có tính miệt thị. Tuy nhiên, mỗi tộc người đều có một hoặc nhiều tên gọi và họ thường thừa nhận một tên gọi chung để nhận diện và thể hiện bản chất của cộng đồng, mang lại cho họ cảm giác hoặc ý thức thuộc về một nhóm tộc người nhất định. Trong số những tộc danh được Phạm Thận Duật kê ra trong *Hưng Hóa ký lược*, có những tộc danh đến nay vẫn có thể truy tìm được mối liên hệ với các nhóm tộc người tại địa phương (như Thái Đen, Thái Trắng, Nùng, Mán, Lào, Lào Lự, Mèo, Mèo Trắng, Xá Cầu (Khor-mú) Xá sừng (Dao sừng hay Coóc Ngáng), Xá, Khao, Thanh, Minh Hương, Hồi). Những tộc danh còn lại (Nhuộm, Sắt Xá bông, Cản, Đạn Tiên, Chủng Phi, Na, Thọ, Trai, Sóc, Phồ, Khúc, Thập, Xi, Bàng, Lương) rất khó để truy tìm dấu vết vì tên gọi quá mơ hồ. Những tên gọi này có thể là do các nhóm khác gọi, tên có tính địa phương hoặc tên được phiên âm qua Hán ngữ với cách đọc khác tên gốc. Một điểm đáng lưu ý nữa là trong các tộc danh được ghi lại, có những tên gọi dùng để chỉ người đến từ một quốc gia láng giềng, ví dụ người Lào, người Xiêm, người Thanh trong khi các tên gọi khác dường như là tên do nhóm khác tộc đặt cho. Cũng có những nhóm đã từng sinh sống ở Hưng Hóa nhưng nay đã di cư khỏi địa bàn, như người Hồi, phân bố từ Vân Nam đến Quý Châu, Trung và Bắc Lào. Nhóm này đã tham gia vào các đoàn buôn ngựa thồ xuyên Đông Nam Á, từ vùng Tây Nam Trung Quốc qua Bắc Việt Nam, Lào, Thái Lan đến Malaysia.

Khi mô tả văn hóa của các tộc người, Phạm Thận Duật đã sử dụng phương thức canh tác như một thứ tiêu chí để phân loại nhóm. Theo đó, ông chia cư dân trong vùng thành các nhóm làm ruộng (như người Thái, người Tày) và nhóm làm rẫy sử dụng kỹ thuật phát đốt và tria hạt. Chúng tôi đặc biệt lưu ý là trong danh mục tộc người của Phạm Thận Duật không thấy có các tộc danh Mường và Kinh (Việt) là những nhóm cư dân đông đảo trong vùng. Điều này có thể được giải thích như thế nào? Chúng tôi đã truy tìm tộc danh Mường trong *Địa chí tỉnh Hưng Hóa* in trên *Đông Dương tạp chí* (1899) và thấy tại đây, tên gọi Mường đã chính thức xuất hiện như một tộc danh. Nếu tính từ khi sách *Hưng Hóa ký lược* được viết xong vào năm 1856 thì phải đến hơn 40 năm sau, vào cuối thế kỷ XIX, mới thấy tên gọi Mường xuất hiện như một tộc danh chính thức. Điều này giúp soi tỏ giả thiết của nhà nghiên cứu Nguyễn

Lương Bích (1974) khi ông cho rằng, sự phân chia Việt - Mường thành hai tộc người riêng biệt có thể chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, còn trước đó chưa có sự phân biệt Việt và Mường hay nói cách khác, người Mường chỉ là người Việt ở miền núi.

Một điểm đáng ngạc nhiên là trong danh mục tộc người ở Hưng Hóa được Phạm Thận Duật liệt kê không có tộc người Kinh (Việt). Điều này có thể liên quan đến khái niệm tộc người và bản sắc văn hóa trong hệ tư tưởng của các nhà Nho thời Nguyễn. Các triều đại phong kiến Việt Nam đều lấy học thuyết Hoa - Di trong sách kinh điển của Trung Quốc làm nền tảng tư tưởng (Woodside, 1988). Vua Gia Long từ khi lên ngôi (1802) đã đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng thể chế Nhà nước theo trật tự Hoa - Di. Khái niệm Hoa - Di khởi nguồn từ thời Chu - Hán, trải qua các triều đại Đường, Tống, Minh, Thanh, đã trở thành một học thuyết, một ý thức hệ của người Trung Hoa về vũ trụ quan. Cùng với thời gian, quan điểm Dĩ Hoa vi Trung (以華為中, “lấy Hoa (văn minh) làm Trung” ngày càng được mở rộng, có ảnh hưởng sâu sắc trong giới tinh hoa Nho học, trở thành một học thuyết, một hệ tư tưởng có tính triết học sâu sắc, phản ánh quan niệm về đạo đức, lễ nghi, thiên mệnh và vai trò của Trung Hoa như một trung tâm đạo đức, văn minh trong thế giới (Trần Gia Bảo, 2025). Chữ Hoa ở đây được hiểu là ánh sáng, đối lập với sự tối tăm. Vùng đất đã khai hóa là vùng văn minh (Hoa), bị vây quanh bởi các vùng u tối, chưa được khai sáng, gọi là Man Di (蠻夷). Từ đây hình thành tư tưởng Hoa - Di nhằm phân biệt những người có giáo hóa, ở trung tâm của văn minh, với người Man Di ở vùng tối tăm lạc hậu. Nhà Nguyễn sử dụng học thuyết này làm nền tảng tư tưởng, lấy người có Đạo học, noi theo Khổng Mạnh làm cơ sở của nền văn hiến. Nước Đại Nam (quốc hiệu Việt Nam thời nhà Nguyễn, từ năm 1838 đời vua Minh Mệnh trở đi cho đến năm 1945) tự coi mình là một quốc gia văn minh, có lễ giáo, là một nền văn hóa trung tâm, có trách nhiệm giáo hóa các dân tộc Man Di khác. Vì vậy, các Nho sĩ người Việt đều tự nhận mình là Hán nhân (người có giáo hóa), là chủ thể của văn minh và coi các dân tộc phiên thuộc là Di, chưa được giáo hóa. Sách *Đại Nam Thực Lục*, *Đại Nam Nhất thống chí* và các tài liệu của Quốc Sử Quán triều Nguyễn đều tự nhận người Việt là Hán nhân, gọi người Trung Quốc là “Thanh nhân” (người nước Thanh). Là một nhà Nho và một viên quan trung thành với triều đại nhà Nguyễn, Phạm Thận Duật dĩ nhiên không thoát khỏi lập thuyết Hoa - Di, đã vận dụng tư tưởng này vào việc phân loại và mô tả các tộc người ở vùng Tây Bắc. Vì vậy, ta thấy ông gọi những kiều dân Trung Quốc là Thanh nhân và người Việt là Hán nhân. Tên gọi “Hán nhân” dĩ nhiên không hàm ý chỉ tộc người (Hán tộc) mà được dùng để chỉ những người đã được giáo hóa Nho học. Theo Vũ Đức Liêm (2019a), “Hán” là một khái niệm chính trị chứ không phải là tên gọi để chỉ một tộc người<sup>4</sup>. Hơn thế, Hán nhân là một thuật ngữ phi biên giới, nó cũng dùng để chỉ chủ thể của các nền văn minh có lễ giáo Nho học ở bên ngoài Trung Quốc, không kém văn minh các triều đại

<sup>4</sup> Theo bản dịch tiếng Việt của các sách *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam Thực lục*, và các tài liệu khác do Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn đều dùng tên gọi Hán nhân để chỉ người Việt nhưng được dịch thẳng ra là người Kinh (Việt) (Vũ Đức Liêm, 2019a; Vũ Đức Liêm, 2019b).

Hán, Đường, Tống. Không chỉ người Việt Nam mà Triều Tiên và Nhật Bản cũng đều tự nhận mình là Hán nhân (Trần Trọng Dương, 2013).

Điều lý thú nhất trong mô tả của Phạm Thiện Duật về các dân tộc ở Hưng Hóa hồi giữa thế kỷ XIX là các phong tục tập quán của mỗi nhóm. Những mô tả này tập trung vào 10 nhóm vấn đề, đó là: tục xăm mình và cằm; tục dựng nhà; tục ẩm thực (ăn nếp, tẻ, ăn ngô và ăn các loại côn trùng); tục thờ ma nhà (tổ tiên), nghi lễ cúng bái các vị thần và gieo quẻ âm - dương; hội mừng mùa, dân ca dân vũ; lệ tục hôn nhân: ở rể, cư trú bên chồng sau hôn nhân và thách cưới; táng tỵ, hỏa táng và chôn cất; trao đổi, mua bán và họp chợ; những đồn đại về ma cà rồng. Tác giả đưa ra nhận xét ở vùng các tộc người hầu như không có chợ mà thường mua bán, trao đổi hiện vật. Ở mỗi tục lệ, tác giả thường đưa ra quan điểm cá nhân hoặc trích dẫn nguồn tài liệu khác, như sách *Hưng Hóa lục*, để diễn giải. Trong văn hóa sản xuất, tác giả lưu ý đến kỹ thuật nông nghiệp như hệ thống mương máng dẫn nước hay lợi dụng sức nước làm cọn nước đưa nước lên cao của người Thái. Đáng lưu ý là ông mô tả người Thanh (Trung Quốc) ở Hưng Hóa, vốn là những phu mỏ, tính tình hung hãn, hay kéo bè đảng đi cướp bóc, tổng tiền như một kế sinh nhai, ngang ngược và không biết sợ. Ngược lại, những người Minh Hương ở thị trấn Bảo Thắng (Lào Cai) làm ăn buôn bán và sống xa hoa. Những mô tả ngắn gọn này cho đến nay giúp ích rất nhiều cho các nhà dân tộc học tìm lại dấu vết xưa cũ của tập tục và thực hành văn hóa từ hơn một thế kỷ trước và những biến đổi của nó.

## **2.2. Tiên phong trong nghiên cứu ngôn ngữ học tộc người**

Người Thái ở Việt Nam là một cộng đồng tộc người có chữ viết. Chữ Thái cổ được xem như một di sản văn hóa quý giá bởi nó ghi lại không chỉ lịch sử, luật lệ, mà còn những lễ nghi, phong tục, đạo đức, tín ngưỡng của tộc người. Các văn bản chữ viết cổ trên giấy, trên lá cọ hay trên các lá đồng tìm thấy trong cộng đồng người Thái Việt Nam phản ánh thế giới quan và nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống tộc người, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chữ viết lưu giữ lịch sử, văn hóa và ký ức cộng đồng. Có lẽ Phạm Thiện Duật đã nhận thức được sâu sắc giá trị và tầm quan trọng của hệ thống chữ viết người Thái ở Tây Bắc như một chìa khóa mở ra cánh cửa đi vào kho tàng văn hóa và lịch sử tộc người nên đã dành thời gian nghiên cứu sâu về ngôn ngữ của các nhóm Thái. Trong *Hưng Hóa ký lược*, ông dành hẳn hai chương cuối để mô tả hệ thống chữ viết, ngữ âm và từ vựng trong tiếng Thái. Khảo cứu của ông về chữ viết và ngôn ngữ Thái cho thấy tính độc đáo, sáng tạo và nhạy bén với lịch sử và văn hóa tộc người so với loại sách địa chí được viết ra cùng thời. Nhờ có khảo cứu của ông mà ngay từ giữa thế kỷ XIX, khi văn học chữ Hán của người Việt Nam vẫn đang chìm đắm vào lối học thuật “tâm chương trích cú” thì bằng nhạy bén học thuật và phương pháp khảo cứu khoa học, ông đã đi tìm mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bản sắc tộc người, cách biểu đạt tư duy và lối sống qua chữ viết, khám phá tính đa dạng địa phương của ngôn ngữ và chữ viết Thái.

Đánh giá tầm quan trọng nghiên cứu ngôn ngữ và chữ viết trong *Hưng Hóa ký lược*, nhà Thái học Hoàng Lương nhận định: đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo đầu tiên của một bậc Nho sĩ nước ta trong thời phong kiến viết về người Thái. Ông đã nghiên cứu sâu về ngôn ngữ và chữ viết của một tộc người và khám phá những đặc trưng vùng trong hệ thống phương

ngữ Thái ở Việt Nam. Nghiên cứu của ông để lại những tư liệu vô cùng quý báu về chữ viết và ngôn ngữ Thái, nhất là mặt từ ngữ, chữ cái, thanh điệu, âm vận ngôn ngữ Thái vào nửa đầu thế kỷ XIX (Hoàng Lương, 2015b, tr. 265-266).

Ở phần trên, chúng tôi đã nói tới ghi chép của Đan Sơn về người Thái ở Thanh Hóa trong sách *Lão Man phong tục*, được viết xong vào khoảng năm 1786, sớm hơn *Hưng Hóa ký lược* khoảng 70 năm. Tác giả cũng cho biết, người Thái ở đây có chữ viết trên lá, theo phương nằm ngang, nhưng ông không đọc được. Thêm nữa, ở thời điểm này Đan Sơn chưa biết đến tộc danh Thái (Đại trong tiếng Hán) mà vẫn dùng một thuật ngữ phiếm xưng là “Lão Man”, phổ biến trong kinh sách Trung Quốc để chỉ các tộc người khác Hán, chưa được “giáo hóa” bởi đạo học. Có lẽ Phạm Thận Duật là người đầu tiên dùng tộc danh Thái (Đại) chỉ người Thái. Ông cũng là người đầu tiên nghiên cứu người Thái, ngôn ngữ và chữ viết Thái với thái độ nghiêm cẩn để học hỏi. Khảo sát hệ chữ cái trong từng nhóm Thái địa phương, Phạm Thận Duật phát hiện ra một vài khác biệt theo địa bàn, ông đã viết lại từng thẻ chữ cái theo vần bằng và vần trắc, từ đó nhận thấy: Chữ Thái ở Luân Châu, Chiêu Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai có 18 thẻ chữ cái theo vần bằng, 18 thẻ theo vần trắc; ở Tuần Giáo, Sơn La, Mai Sơn, Thuận Châu, An Châu, Ninh Biên có 17 thẻ chữ cái theo vần bằng, 16 thẻ theo vần trắc; ở châu Phù Yên có 17 thẻ chữ cái theo vần bằng, 15 thẻ theo vần trắc.

Ông cũng lưu ý ở cả ba vùng trên còn có 11 chữ là những “nét phụ bốn bên” theo vần bằng dùng để ghép với các chữ khác thành từ có nghĩa. Nhà Thái học Hoàng Lương cho biết các “nét phụ bốn bên” như được mô tả thực chất là các nguyên âm, tiếng Thái gọi là "may" (mai). Khi viết, chỉ cần ghép các nguyên âm "mai" ấy vào với các phụ âm tương ứng sẽ tạo thành một từ tiếng Thái có ngữ nghĩa (Hoàng Lương, 2015b, tr. 272). Theo Phạm Thận Duật, số chữ cái ở mỗi vùng tuy nhiều ít khác nhau song “nếu dùng ba thẻ chữ cái ấy đảo lên lộn xuống ghép lại với nhau thành từ thì đều có thể thông với văn tự trung châu (chữ Hán). Các địa danh ghi lại trong khảo cứu của Phạm Thận Duật thuộc ba vùng khác nhau, tương ứng với: (1) Vùng Thái Trắng (Mường Lay, Mường So, Lai Châu hiện nay); (2) Vùng Thái Đen tương ứng với địa bàn sinh tụ của người Thái Đen ở Sơn La và Điện Biên hiện nay; (3) Châu Phù Yên xưa nằm trong thung lũng Mường Tấc, nay là xã Phù Yên (Sơn La), nơi có nhiều nhóm tộc người sinh sống, trong đó Thái và Mường là hai nhóm đông dân và giữa họ có sự giao thoa về văn hóa.

Bên cạnh việc nghiên cứu chữ viết của các nhóm Thái vùng Tây Bắc và phân loại chúng, Phạm Thận Duật cũng ghi lại 1.500 thuật ngữ Thái, lấy mẫu từ tiếng Thái Tuần Châu, nơi ông có nhiệm sở và phiên âm ra tiếng Hán - Việt. Ông đã vận dụng nguyên tắc âm vận học Trung Quốc (mỗi âm được tạo thành bởi phụ âm đầu (thanh mẫu) và nguyên âm (vận mẫu) để làm cơ sở cho người học từ và ghép câu dễ dàng. Những phát hiện của Phạm Thận Duật về ngôn ngữ và chữ viết của các nhóm Thái ở vùng Tây Bắc cho thấy, dù các nhóm có sự khác biệt khá lớn về tiếng nói nhưng chữ viết của các nhóm không có những biến thể lớn, chủ yếu khác nhau ở số lượng vần bằng và vần trắc. Phát hiện này gợi ý rằng chữ viết cổ của người Thái ở vùng Tây Bắc có thể được tiếp nhận và cải biến từ một cội nguồn lịch sử chung.

Những nghiên cứu về lịch sử chữ viết Thái nói chung cho rằng chữ Thái cổ ở Việt Nam có nguồn gốc và quan hệ với các hệ chữ khác có tự dạng Sanskrit ở Đông Nam Á, như chữ Khơ-me (Khmer), chữ Môn, các hệ chữ Thái như chữ Thái Lan (Xiêm), chữ Lào, chữ Lự, chữ Shan. Các chữ viết này đều bắt nguồn từ chữ Pallawa ở Nam Ấn Độ, ra đời khoảng thế kỷ III - V sau Công nguyên (Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, 2020). Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp Michel Ferlus (1935-2024) đã nghiên cứu dữ liệu ngôn ngữ Thái trong *Hưng Hóa ký lược* và nhận định rằng, đây là những mô tả xưa nhất mà ngày nay chúng ta biết được về chữ cái, ngữ âm của phương ngữ Thái Đen. Dữ liệu tiếng Thái trong sách của Phạm Thận Duật giúp các nhà ngôn ngữ học ngày nay có được thông tin quý giá về sự tiến triển trong ngữ âm học của tiếng Thái ở vùng Tây Bắc. Ghi chép của ông về tiếng Thái giữa thế kỷ XIX cũng cho phép các nhà ngôn ngữ học tìm ra sự thay đổi của ngữ âm trong tiếng Thái Đen (Ferlus, 2025).

### ***2.3. Sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học tiên tiến***

Trong *Hưng hóa ký lược*, Phạm Thận Duật đã mô tả rất rõ ràng phương pháp nghiên cứu của mình. Đọc kỹ, có thể nhận ra phương pháp ấy cũng giống như ngày nay ta thấy ở các luận án tiến sĩ thường vẫn phải làm như vậy. Mặc dù trích dẫn khá nhiều nguồn sách kinh điển Trung Quốc, nhưng ông dường như đã thoát ra khỏi lối học thuật “tầm chương trích cú” phổ biến đương thời. Ông bắt đầu nghiên cứu bằng cách khảo cứu các nguồn tài liệu có liên quan, nghiên cứu nội dung của tài liệu, sau đó thực hiện tuần tự các bước khảo cứu thực địa như một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, kết hợp quan sát, phỏng vấn người dân địa phương, tra cứu sách kinh điển và tài liệu liên quan để đi đến những trang sách theo kiểu dân tộc chí, còn gọi là mô tả dân tộc học điển hình mà người ta đã phát triển và vận dụng trong thời hiện đại. Phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích và trình bày thông tin của ông ít nhất cho thấy có ba điểm nổi bật:

*Thứ nhất*, Phạm Thận Duật bắt đầu nghiên cứu bằng việc khảo cứu rất kỹ các tài liệu về khu vực quan tâm để tìm ra hướng nghiên cứu mới trên cơ sở tham khảo có tính phê phán các nguồn tài liệu đã có. Để biên soạn *Hưng Hóa ký lược*, ông đã khảo cứu các chi tiết lịch sử, thi ca, ngôn ngữ, tôn giáo, các nhóm cư dân, đưa ra nhận định, đánh giá thông tin của các tác giả khác so với những gì ông quan sát được từ thực tiễn. Chính cách tiếp cận này đã cho thấy vai trò đặc biệt của ông trong số các học giả Việt Nam đương thời, “ông đã không bị kéo lùi bởi ảnh hưởng của kinh sách Trung Quốc mà còn vượt xa hơn” (Baldanza, 2018).

*Thứ hai*, ông đã khảo sát thực địa theo phương pháp nghiên cứu điển hình mà dân tộc học hiện đại gọi là điền dã (fieldwork), bao gồm các thao tác như quan sát, phỏng vấn, ghi chép, kiểm tra thông tin của người đi trước có tính phê phán và nêu quan điểm của mình, rất rõ ràng và minh bạch về nguồn tài liệu. Ở phần viết trước, chúng tôi đã dẫn lại thống kê của một học giả cho thấy ông đã tham khảo và trích dẫn 33 đầu mục tài liệu, trong đó tài liệu từ các sách kinh điển bằng Hán ngữ là 22 cuốn (chiếm 66,7%) và tài liệu văn xuôi Hán Nôm của các tác giả Việt Nam là 11 cuốn (chiếm 33,3%). Là một viên quan đốc học, chỉ trong chưa đầy hai năm ông đã hoàn thành một báo cáo khoa học với đầy đủ dữ liệu và quan điểm có tính học thuật. Bằng cách học hỏi từ người địa phương, chỉ trong thời gian ngắn, ông đã

nắm vững các biến thể của chữ Thái cổ, phân tích chúng và ghi lại từ vựng, cách phiên âm với một kiểu viết chữ Thái kinh điển.

*Thứ ba, Hưng Hóa ký lược*, cũng như nhiều trước tác chính luận của các tác giả khác cùng thời, đều lấy học thuyết Hoa - Di làm nền tảng, lấy mô thức quan điểm coi lãnh thổ của các Hoàng đế nhà Nguyễn là trung tâm thiên hạ, trong đó người Việt là Hán nhân, là Hoa hạ, các sắc dân khác chưa được giáo hóa Khổng học là Man Di. Quan điểm này dường như nhất quán trong toàn bộ quyển sách, nó giúp ông nhìn lại mỗi khi đưa ra một nhận định nào đó liên quan đến các nhóm cư dân khác. Tuy nhiên, ông không có thái độ coi thường văn hóa khác, mà ngược lại, như Churchman (2025) đã đánh giá, cách ông quan tâm đến các tộc người vùng Tây Bắc, nghiên cứu văn hóa chữ viết và mô tả phong tục tập quán của họ cho thấy ông làm việc với tính nghiêm cẩn, khách quan, thái độ cầu thị và tôn trọng. Bradley Davis (2015) nhận định: Phạm Thận Duật như là một nhà nghiên cứu dân tộc học thực thụ. Ông tiến hành các cuộc khảo sát tộc người, khảo tả văn hóa, kỹ thuật, ngôn ngữ và điều kiện cư trú cùng với hoạt động kinh tế của hàng chục nhóm cư dân khác nhau. Ở khía cạnh này, ông có thể sánh với các nhà dân tộc học thời thuộc địa trên cả phương diện tri thức và phương thức tiến hành tổng hợp tri thức. Tóm lại, cách tiếp cận của ông cho thấy ông đã đi trước thời đại mình.

## KẾT LUẬN

Nhiều nghiên cứu đã đánh giá tầm quan trọng của các tác phẩm mà tác gia Phạm Thận Duật để lại cho đời, dưới nhiều góc độ khác nhau. Cùng với *Hưng Hóa ký lược*, nhiều trước tác của ông đã được sưu tập và xuất bản, như các tập sách *Hà Đê tấu tập*, *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký*, *Quan thành văn tập*, giúp cho độc giả ngày nay có điều kiện để nhìn nhận và đánh giá năng lực, tâm hồn và tinh thần hữu trách của một sĩ phu, một viên quan triều đình và một chí sĩ yêu nước, trưởng thành từ một vị trí đốc học nơi miền sơn cước đến Thượng thư Bộ Hình rồi Phó tổng tài Quốc Sử Quán, từng làm Chánh sứ đại diện nước Đại Nam triều Nguyễn sang Thiên Tân (Trung Quốc) bang giao. Trong bài viết này chúng tôi chỉ cố gắng tìm hiểu ông, với tư cách là một tác gia, một nhà nghiên cứu và thể loại địa phương chí của ông về sự việc, vùng đất và con người ở địa bàn mà ông trị nhậm trong những năm đầu làm quan của mình. Mặc dù, tự xác định ghi chép của mình về tỉnh Hưng Hóa thuộc thể tài ký lược, nhưng khác với những ghi chép bằng văn xuôi chữ Hán cùng thời, những thông tin trong sách của ông có giá trị đặc biệt đối với quá trình tích lũy tri thức dân tộc học ở Việt Nam.

Trước hết, những thông tin trong *Hưng Hóa ký lược* có giá trị đặc biệt đối với dân tộc học. Đây là lần đầu tiên tên gọi các nhóm tộc người khác nhau sinh sống trên địa bàn tỉnh Hưng Hóa rộng lớn, gần như bao trọn vùng Tây Bắc ngày nay, được liệt kê và mô tả. Tộc danh, phong tục tập quán, lối sống, phương thức canh tác, tín ngưỡng của họ được điều tra và mô tả ngắn gọn nhưng vẫn rất khoa học. Cùng với đó là hệ thống các địa danh trên địa bàn và đặc biệt đã khảo tả chi tiết ngôn ngữ và chữ viết của tộc người Thái. Đây là nguồn tư liệu có giá trị để lần tìm về quá khứ và khám phá những thay đổi diễn ra ở vùng đất đa dạng về văn hóa tộc người và bề dày lịch sử. Những ghi chép của Phạm Thận Duật giúp chúng ta có thông

tin xác thực để tìm hiểu phương thức quản trị địa phương, chính sách tộc người và những nỗ lực bảo vệ chủ quyền quốc gia ở miền biên viễn dưới thời nhà Nguyễn.

Các nhà dân tộc thời nay, thông qua đọc *Hung Hóa ký lược*, có thể học hỏi và khám phá phương pháp dân tộc học đã được các nhà kỹ trị từ cách đây gần hai thế kỷ sáng tạo ra để tìm hiểu mảnh đất và con người mình trị nhậm. Đó là các bước đi trong chiến lược nghiên cứu bài bản, bao gồm việc khảo cứu các tài liệu liên quan, lên kế hoạch điền dã để thu thập thông tin từ người dân địa phương, đối chiếu với các sách kinh điển và học thuyết cai trị của Nhà nước và trình bày các dữ liệu thu được một cách khoa học và minh bạch. Các phương pháp này đặt trong bối cảnh học thuật hồi nửa đầu thế kỷ XIX, rõ ràng đã đi trước thời đại; ngày nay nhìn lại, chúng ta thấy vẫn còn nguyên giá trị. Điều các nhà nghiên cứu chính trị - xã hội và những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở địa phương hiện nay có thể học hỏi từ Phạm Thân Duật là tấm gương về tinh thần tận tụy, trách nhiệm với công việc và tác phong nghiên cứu nghiêm cẩn, khoa học. Từ đây có thể rút ra bài học thực tế là một nhà kỹ trị, muốn làm tốt công việc mình được giao, không chỉ sử dụng quyền lực và đưa ra mệnh lệnh, mà trước hết phải hiểu về vùng đất, con người mà mình quản lý một cách đầy đủ, khoa học. *Hung Hóa ký lược* - quyển sách nhỏ về một địa phương cụ thể nhưng mang lại bài học lớn về kỹ trị và nghiên cứu khoa học mà thế hệ hôm nay có thể khám phá và vận dụng./.

### Tài liệu tham khảo

1. Baldanza, K. (2018). *Books without Borders: Pham Than Duat (1825-1885) and the Culture of Knowledge in Mid-Nineteenth-Century Vietnam*. *Journal of Asian Studies*, 77 (3), p. 713-740. <https://doi.org/10.1017/S0021911818000499>
2. Bùi Xuân Đính. (1997). Phong tục tập quán các dân tộc ít người qua *Hung Hoá ký lược*. Trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Phạm Thân Duật: Sự nghiệp văn hóa - Sự mệnh Cần vương*.
3. Churchman, C. (2025). Phạm Thân Duật's *Hung Hóa ký lược* and the Sino-Vietnamese ethnographic tradition. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Danh nhân Phạm Thân Duật, giá trị di sản, giải pháp bảo tồn, phát huy*. Ninh Bình. Việt Nam.
4. Davis, B. C. (2015). The Production of Peoples: Imperial Ethnography and the Changing Conception of Uplands Space in Nineteenth Century Vietnam. *The Asia Pacific Journal of Anthropology*, 16 (4), p. 323-342.
5. Đan Sơn. (1786). *Lão Man phong tục*. Thư viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Hà Nội.
6. Ferlus, M. (2025). Dữ liệu ngôn ngữ trong *Hung hóa ký lược* của Phạm Thân Duật. Trong Vũ Minh Giang (Chủ biên), *Phạm Thân Duật trong dòng chảy lịch sử Việt Nam* (tr. 371-386). Nxb. Khoa học xã hội.
7. Hoàng Lương. (2015b). 100 năm nghiên cứu về người Thái ở Việt Nam. Trong *Người Tày - Thái Cổ ở Việt Nam* (tr.330-336). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. (1997). *Phạm Thận Duật: Sự nghiệp văn hóa - Sự mệnh Cần vương*.
9. Lâm Bá Nam. (2024). Phạm Thận Duật với nghiên cứu về dân tộc thiểu số ở Tây Bắc Việt Nam. Trong Vũ Minh Giang (Chủ biên), *Phạm Thận Duật trong dòng chảy lịch sử Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
10. Nguyễn Lương Bích. (1974). Trong lịch sử, người Việt và người Mường là một hay là hai dân tộc. *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 1-19.
11. Nguyễn Trãi. (2001). *Toàn tập (Quyển 6: Dư địa chí)*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
12. Nguyễn Văn Huyền và cộng sự. (1989). *Phạm Thận Duật: Cuộc đời và Tác phẩm*. Nxb. Khoa học xã hội.
13. *Notice de la province de Hung Hoa*. (1899). Đông Dương tạp chí. Thư viện Quốc gia Việt Nam.
14. Phạm Đình Nhân và cộng sự. (2000). *Phạm Thận Duật Toàn tập*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
15. Phạm Hồng Toàn. (2012). Biên soạn sách địa chí và xây dựng tài liệu địa chí ở Việt Nam. *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, 3 (35). <https://iems.edu.vn/bien-soan-sach-dia-chi-va-xay-dung-tai-lieu-dia-chi-o-viet-nam>.
16. Phạm Thị Ngọc Lan. (2002). *Ký văn xuôi chữ Hán thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX*. [Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam].
17. Phạm Thị Nhung. (2021). Khảo cứu và giới thiệu văn bản Hung Hóa ký lược, tác phẩm Dư địa chí thế kỷ XIX. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, Số tháng 7, tr. 37-41.
18. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng. (2020). Chữ Thái ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, Số 9 (4), tr. 107-112.
19. Trần Gia Bảo. (3/8/2025). *Sự hình thành và biến đổi của tư tưởng Dĩ Hoa Vi Trung*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. <https://nghiencuulichsu.com/2025/08/03/su-hinh-thanh-va-bien-doi-cua-tu-tuong-di-hoa-vi-trung/>
20. Trần Trọng Dương. (8/7/2013). *Quan niệm Hoa Di*. Tạp chí Tia Sáng. <https://tiasang.com.vn/ky-2-quan-niem-hoa-di-4979120.html>
21. Trần Văn Giáp. (2003). *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội.
22. Vũ Đức Liêm. (2019a). *Tộc người Hán: Một bản sắc được kiến tạo*. Tạp chí Tia Sáng. <https://tiasang.com.vn/toc-nguoi-han-mot-ban-sac-duoc-kien-tao-4973649.html>
23. Vũ Đức Liêm. (2019b). *Ai sống ở Đại Nam thế kỷ XIX?*. Tạp chí Tia Sáng. <https://tiasang.com.vn/ai-song-o-dai-nam-the-ky-xix-4973482.html>
24. Vũ Đức Liêm. (2020). Đi tìm một Việt Nam giữa các vùng biên: Giới thiệu hai nghiên cứu mới về *Hung hóa ký lược* và Phạm Thận Duật. *Tạp chí Xưa và Nay*, (525), tr. 30-34.
25. Woodside, A. (1988). *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Harvard University Press.